

Số : 533/XNK-CBTT

An Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: AGM
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 9999 999 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Huỳnh Thanh Tùng**  
Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  
 bất thường  theo yêu cầu  định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022.
2. Giải trình Lợi nhuận Quý 3 năm 2022 giảm so với Quý 3 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 28/10/2022 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2022.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022.
- Công văn số 532/XNK-TCKT ngày 28/10/2022 về việc giải trình Lợi nhuận Quý 3 năm 2022 giảm so với Quý 3 năm 2021.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

**Huỳnh Thanh Tùng**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



**ANGIMEX**  
sow the seeds for your future

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 3/2022**

**Ngày 30/09/2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.134.804.505.331</b>	<b>1.301.463.528.118</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>16.554.548.591</b>	<b>231.677.264.187</b>
1. Tiền	111		16.554.548.591	186.677.264.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>80.040.000.000</b>	<b>58.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		62.505.203.375	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(27.765.203.375)	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.300.000.000	58.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>815.506.848.891</b>	<b>778.176.036.528</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		291.284.776.949	398.634.990.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233.102.469.593	216.246.397.664
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.700.000.000	12.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		291.749.497.037	156.516.547.438
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.329.894.688)	(6.021.899.066)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>190.445.498.001</b>	<b>211.952.992.951</b>
1. Hàng tồn kho	141		194.296.663.249	217.817.421.431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.851.165.248)	(5.864.428.480)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>9</b>	<b>32.257.609.848</b>	<b>21.157.234.452</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.452.727.852	490.246.862
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.754.228.356	20.520.523.737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		50.653.640	146.463.853
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>664.908.977.716</b>	<b>554.952.515.705</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>10</b>	<b>2.153.747.406</b>	<b>3.834.247.406</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.153.747.406	3.834.247.406
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>11</b>	<b>548.531.102.925</b>	<b>283.748.400.472</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	221.209.343.579	203.526.064.689
- Nguyên giá	222		420.766.477.782	411.664.087.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.557.134.203)	(208.138.023.215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	26.137.529.761	
- Nguyên giá	225		27.250.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.112.470.239)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	301.184.229.585	80.222.335.783
- Nguyên giá	228		305.942.780.603	84.078.185.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.758.551.018)	(3.855.849.798)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>1.094.964.143</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1.094.964.143
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>89.533.852.218</b>	<b>257.845.682.703</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		89.533.852.218	131.556.532.703
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			126.289.150.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.690.275.167</b>	<b>8.429.220.981</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	23.952.537.803	7.511.776.126
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		737.737.364	917.444.855
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.799.713.483.047</b>	<b>1.856.416.043.823</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.277.462.928.807</b>	<b>1.373.757.471.254</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>706.408.373.807</b>	<b>1.029.553.766.087</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	19.935.757.443	26.712.241.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	11.687.427.861	32.486.808.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.320.915.926	10.698.780.064
4. Phải trả người lao động	314		9.362.483.719	3.525.466.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.522.590.340	9.252.890.420
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.620.449.440	4.770.212.915
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	650.050.005.809	937.654.243.196
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.908.743.269	4.453.123.269
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>571.054.555.000</b>	<b>344.203.705.167</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	668.200.000	976.381.818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		568.364.406.984	340.799.833.333
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.021.948.016	2.427.490.016
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>522.250.554.240</b>	<b>482.658.572.569</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>522.250.554.240</b>	<b>482.658.572.569</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.570.347.764	175.173.572.569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		174.173.572.569	130.461.105.148
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(35.603.224.805)	44.712.467.421
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		76.195.206.476	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.799.713.483.047</b>	<b>1.856.416.043.823</b>

LẬP BIỂU



ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 22 tháng 10 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỖNH THANH TÙNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	711.130.349.913	1.296.741.547.070	3.094.031.271.030	2.333.360.509.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		752.085.944	52.408.160	2.311.736.074	539.648.608
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		710.378.263.969	1.296.689.138.910	3.091.719.534.956	2.332.820.861.028
4. Giá vốn hàng bán	11	23	663.219.202.221	1.229.797.387.586	2.915.657.004.361	2.189.866.587.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.159.061.748	66.891.751.324	176.062.530.595	142.954.273.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.139.277.942	4.124.379.821	69.136.002.989	7.432.405.246
7. Chi phí tài chính	22	25	20.421.180.075	5.782.288.573	91.560.107.771	13.207.239.534
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.345.933.643	4.921.357.074	45.508.070.007	12.061.611.932
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		924.519.033	-	4.289.946.392	664.000.000
9. Chi phí bán hàng	25	26	65.189.137.150	53.528.057.533	180.498.973.883	97.159.152.855
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	8.014.870.443	7.323.612.313	27.364.025.390	20.027.336.378
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(39.402.328.945)	4.382.172.726	(49.934.627.068)	20.656.949.643
12. Thu nhập khác	31		12.760.900.208	989.363.024	18.104.709.283	2.138.484.733
13. Chi phí khác	32		2.241.401.995	186.800.966	2.747.777.703	256.717.126
14. Lợi nhuận khác	40	27	10.519.498.213	802.562.058	15.356.931.580	1.881.767.607
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(28.882.830.732)	5.184.734.784	(34.577.695.488)	22.538.717.250
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(950.844)	1.303.930.170	288.111.941	4.520.873.613
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	179.707.491	188.564.254
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(28.881.879.888)	3.880.804.614	(35.045.514.920)	17.829.279.383
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(29.379.713.152)	3.880.804.614	(35.603.224.805)	17.829.279.383
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		497.833.264	-	557.709.885	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(1.587)	213	(1.956)	980

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2022



HUYNH THANH TÙNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 Năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(34.577.695.488)	22.538.717.250
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.551.790.908	12.313.426.175
Các khoản dự phòng	03	24.496.055.579	(234.227.573)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.338.930.227	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.542.093.420)	5.879.285.314
Chi phí lãi vay	06	46.221.720.347	12.596.123.004
Các khoản điều chỉnh khác	07		
		<b>26.488.708.153</b>	<b>53.093.324.170</b>
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	51.600.906.574	(547.249.028.884)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	108.866.788.997	(333.842.652.454)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(150.103.417.684)	61.177.149.182
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.405.180.615)	(3.052.120.727)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(62.505.203.375)	
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.873.354.318)	(6.938.279.148)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.540.299.467)	(6.681.311.396)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.842.268.814	(966.128.403)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.708.372.091)	(19.652.085.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(94.337.155.012)	(804.111.133.223)
<b>II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(371.259.193.495)	(2.035.373.241)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	18.780.461.716	971.825.396
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(118.620.000.000)	(114.090.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	135.101.959.974	203.814.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(418.660.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	248.351.767.375	80.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.024.278.101	10.202.325.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(503.280.726.329)	98.942.777.401
<b>III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	497.392.694.927	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.265.474.804.482	2.241.561.943.330
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.378.515.723.936)	(1.553.749.594.221)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.806.236.607)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	381.545.538.866	687.812.349.109
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(216.072.342.475)	(17.356.006.713)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	232.626.806.447	108.240.348.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	84.619	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	16.554.548.591	90.884.341.962

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỲNH THANH TÙNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay sát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

#### Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	100%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH Angimex Furious	51%
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Mô tô xe máy+ phụ tùng, dịch vụ nông nghiệp

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

#### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:  
Nguyên vật liệu và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

### 4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

#### **Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng

#### *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất

#### *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### *Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

### 4.17 Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	928.496.545	190.150.727
Tiền gửi ngân hàng	15.626.052.046	186.487.113.460
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	<b>16.554.548.591</b>	<b>231.677.264.187</b>

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	45.300.000.000	58.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	62.505.203.375	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(27.765.203.375)	-
	<b>80.040.000.000</b>	<b>58.500.000.000</b>

\* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 30/09/2022		
	VND	USD	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	15.300.000.000	15.300.000.000	5,0%-5,7%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	0	0	4,9%/năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang	30.000.000.000	30.000.000.000	5,6%/năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.300.000.000</b>	<b>45.300.000.000</b>	

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	291.284.776.949	398.634.990.492
- CÔNG TY TNHH BIA ANHEUSER-BUSCH INBEV VIỆT NAM	-	7.654.300.000
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Nam Bộ	21.174.500.000	-
- ADM RICE, INC.	-	13.888.281.600
- Moi International	-	52.658.239.028
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	29.276.400.000	-
- CÔNG TY TNHH Bia ANHEUSER BUSCH INBEV Việt Nam	7.746.750.000	-
- CÔNG TY TNHH Bia CarlsBerg Việt Nam	7.239.082.500	-
-Khách hàng khác	225.848.044.449	324.434.169.864
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.329.894.688)	(6.021.899.066)
Trả trước cho người bán	233.102.469.593	216.246.397.664
- Cty Honda Việt Nam	6.838.971.141	11.755.524.229
-Khách hàng khác	226.263.498.452	204.490.873.435



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<b>5.700.000.000</b>	<b>12.800.000.000</b>
- <i>Furious vay ngắn hạn AGM</i>		<i>12.800.000.000</i>
- <i>Công ty TNHH SX TM Lê Phúc Khang</i>	<i>1.700.000.000</i>	
- <i>Khác</i>	<i>4.000.000.000</i>	
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>291.749.497.037</b>	<b>156.516.547.438</b>
- <i>Lãi phải thu tạm tính</i>	<i>323.287.671</i>	<i>18.260.274</i>
- <i>Tạm ứng</i>	<i>30.377.090.173</i>	<i>19.326.122.896</i>
- <i>Các khoản khác</i>	<i>261.049.119.193</i>	<i>137.172.164.268</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>815.506.848.891</u></b>	<b><u>778.176.036.528</u></b>

### 8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.915.022.077	(1.716.509.734)	22.778.936.313	(1.721.600.365)
Công cụ dụng cụ	9.859.555.981	-	7.409.700.968	-
Sản phẩm dở dang	-	-	2.039.371.119	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Thành phẩm	44.622.565.510	(87.125.239)	70.613.876.043	(3.029.693.566)
Hàng hóa	126.899.519.681	(2.047.530.275)	114.975.536.988	(1.113.134.549)
	<b><u>194.296.663.249</u></b>	<b><u>(3.851.165.248)</u></b>	<b><u>217.817.421.431</u></b>	<b><u>(5.864.428.480)</u></b>

### 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.452.727.852		490.246.862	
Thuế GTGT được khấu trừ	28.754.228.356		20.520.523.737	
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	50.653.640		146.463.853	
	<b><u>32.257.609.848</u></b>		<b><u>21.157.234.452</u></b>	

### 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.153.747.406		3.834.247.406	
	<b><u>2.153.747.406</u></b>		<b><u>3.834.247.406</u></b>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

### 11a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	147.458.940.644	241.760.171.829	16.045.268.110	6.399.707.321	-	411.664.087.904
Mua trong kỳ	33.965.902.568	108.439.892.421	1.054.318.182	10.358.345.121	-	153.818.458.292
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.528.223.124	54.004.235	-	-	-	2.582.227.359
Tặng khác	15.563.735.020	800.000.000	850.023.115	386.014.272	-	17.599.772.407
Góp vốn công ty	(32.048.745.988)	(99.041.356.150)	(42.088.728)	(3.793.029.750)	-	(134.925.220.616)
Thanh lý, nhượng bán	(3.805.760.601)	(22.278.996.054)	(3.571.590.909)	(316.500.000)	-	(29.972.847.564)
Phân loại lại	-	(3.807.527.977)	-	3.807.527.977	-	-
Tại ngày 30/09/2022	163.662.294.767	225.926.188.304	14.335.929.770	16.842.064.941	-	420.766.477.782
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	(79.577.717.100)	(110.847.870.792)	(12.002.992.110)	(5.709.443.213)	-	(208.138.023.215)
Góp vốn công ty	84.448.975	919.751.729	-	37.114.050	-	1.041.314.754
Khấu hao trong kỳ	(5.055.013.335)	(10.326.149.908)	(785.806.320)	(848.993.416)	-	(17.015.962.979)
Tặng khác	(558.229.323)	(10.000.002)	(111.892.571)	(110.488.876)	-	(790.610.772)
Thanh lý, nhượng bán	13.688.716.521	9.922.061.552	1.418.869.936	316.500.000	-	25.346.148.009
Phân loại lại	-	-	37.468.796	(37.468.796)	-	-
Tại ngày 30/09/2022	(71.417.794.262)	(110.342.207.421)	(11.444.352.269)	(6.352.780.251)	-	(199.557.134.203)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	67.881.223.544	130.912.301.037	4.042.276.000	690.264.108	-	203.526.064.689
Tại ngày 30/09/2022	92.244.500.505	115.583.980.883	2.891.577.501	10.489.284.690	-	221.209.343.579

### 11b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Đầu tư XDCB hoàn Thành	-	-	-	-
Mua trong kỳ	27.250.000.000	-	-	27.250.000.000
Tại ngày 30/09/2022	27.250.000.000	-	-	27.250.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Đầu tư XDCB hoàn Thành	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	(1.112.470.239)	-	-	(1.112.470.239)
Tại ngày 30/09/2022	(1.112.470.239)	-	-	(1,112,470,239)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	26.137.529.761	-	-	26,137,529,761

### 11c. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	81.969.798.581	612.300.000	1.496.087.000	-	84.078.185.581
Mua trong kỳ	130.451.357.000	-	231.103.000	62.640.000	130.745.100.000
Tặng khác	90.350.145.982	-	591.711.000	-	90.941.856.982
Thanh lý, nhượng bán	(131.502.240)	-	-	-	(131,502,240)
Góp vốn công ty	309.140.280	-	-	-	309,140,280
Tại ngày 30/09/2022	302.948.939.603	612.300.000	2.318.901.000	62.640.000	305,942,780,603
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	(2.874.149.154)	(342.288.169)	(639.412.475)	-	(3,855,849,798)
Khấu hao trong kỳ	(430.102.819)	(84.543.512)	(254.282.717)	(4.041.290)	(772,970,338)
Tặng khác	-	-	(133.304.602)	-	(133,304,602)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Góp vốn công ty	3.573.720	-	-	-	3,573,720
Tại ngày 30/09/2022	(3.300.678.253)	(426.831.681)	(1.026.999.794)	(4.041.290)	(4,758,551,018)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	79.095.649.427	270.011.831	856.674.525	-	80,222,335,783
Tại ngày 30/09/2022	299.648.261.350	185.468.319	1.291.901.206	58.598.710	301,184,229,585

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/09/2022		01/01/2022	
		VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	89.533.852.218	-	131.556.532.703	126.289.150.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	-	-	126.289.150.000	-
		<b>89.533.852.218</b>	<b>-</b>	<b>257.845.682.703</b>	<b>-</b>
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :					
Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2022 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:					
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết %	30/09/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00	20.110.110.702	-	19.102.915.126	-
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96	27.113.048.181	-	27.815.279.664	-
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	29,55%	32.664.075.980	-	32.717.618.898	-
- Công ty TNHH Angimex Furious			-	51.920.719.015	-
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	49,00%	9.646.617.355	-	-	-
	(*)	<b>89.533.852.218</b>	<b>-</b>	<b>131.556.532.703</b>	<b>-</b>
(*) <i>Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:</i>					
		30/09/2022		01/01/2021	
		VND		VND	
Số dư đầu kỳ/ năm		131.556.532.703	-	48.818.555.148	32.500.000.000
Góp vốn Công ty Cổ Phần Golden Paddy					
Góp vốn Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex		9.800.000.000	-	-	-
Mua 2% vốn góp Công ty TNHH Angimex Furious thành Cty Con		(51.920.719.015)	-	51.920.719.015	-
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết		1.186.065.133	-	551.334.972	-
Lợi nhuận được chia		(1.088.026.603)	-	(2.234.076.432)	-
Số dư cuối kỳ/ năm		<b>89.533.852.218</b>	<b>-</b>	<b>131.556.532.703</b>	<b>-</b>
(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	30/09/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEN		-	-	126.289.150.000	-
		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>126.289.150.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 năm 2022**

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng, CP sửa chữa	3.497.913.661	3.655.258.850
Công cụ và dụng cụ	818.955.605	751.460.178
Khác	19.635.668.537	3.105.057.098
<b>Tổng cộng:</b>	<b>23.952.537.803</b>	<b>7.511.776.126</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Phạm Trí Nguyễn	-	2.908.011.519
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	2.154.118.182
- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	2.282.832.255	-
- Cty Honda Việt Nam	2.970.829.425	-
- Khách hàng khác	14.682.095.763	21.650.111.357
<b>Cộng</b>	<b>19.935.757.443</b>	<b>26.712.241.058</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- GOLDEN LUCKY SUN ENT. CONSUMER GOODS WHOLESALI	-	7.064.818.751
- COMMERCE MODERNE SAL	-	15.336.519.812
-Khách hàng khác	11.687.427.861	10.085.470.230
<b>Tổng cộng:</b>	<b>11.687.427.861</b>	<b>32.486.808.793</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Cuối kỳ 30/09/2022	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2022
		VND		VND
Thuế GTGT đầu ra	522.952.371	20.852.394.234	20.081.531.778	1.293.814.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	543.498.555	9.831.522.035	1.326.544.501	9.048.476.089
Thuế thu nhập cá nhân	254.337.561	1.148.551.479	1.046.399.892	356.489.148
Thuế khác	127.439	1.321.087.001	1.321.214.440	
	<b>1.320.915.926</b>	<b>33.153.554.749</b>	<b>23.775.690.611</b>	<b>10.698.780.064</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 năm 2022**

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	323.287.671	2.649.354.257
Phí quản lý tài sản	-	2.000.000.000
Các khoản chiết khấu phải trả	452.346.566	1.046.912.147
Thù lao HĐQT	1.278.500.000	420.278.000
Chi phí kiểm toán	-	150.000.000
Các khoản khác	1.468.456.103	2.986.346.016
	<b>3.522.590.340</b>	<b>9.252.890.420</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.666.911.816	1.376.156.893
Bảo hiểm xã hội	269.767.734	3.514.234
Bảo hiểm y tế	48.147.000	
Bảo hiểm thất nghiệp	14.203.000	
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.203.841.097	972.962.995
	<b>5.620.449.440</b>	<b>4.770.212.915</b>

**Phải trả dài hạn**

Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	2.021.948.016	2.447.490.016
Vay và nợ thuê tài chính	568.364.406.984	-
Phải trả dài hạn khác	668.200.000	341.756.215.151
	<b>571.054.555.000</b>	<b>344.203.705.167</b>

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.778.493
Quỹ phúc lợi XH	1.439.071.443	983.344.776
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	<b>4.908.743.269</b>	<b>4.453.123.269</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/09/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	VND 01/01/2022
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>650.050.005.809</b>	<b>2.372.488.326.157</b>	<b>2.084.884.088.770</b>	<b>937.654.243.196</b>
-Vay cá nhân (1)	8.009.319.000	17.790.680.000	25.799.999.000	
-Vay doanh nghiệp	-	38.110.760.638	38.110.760.638	
-Vay ngắn hạn ngân hàng	640.845.686.809	2.316.586.885.519	2.019.778.329.132	937.654.243.196
-Vay cá nhân ( Gửi tiết kiệm CBNV)	1.195.000.000	-	1.195.000.000	
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>568.364.406.984</b>	<b>109.262.676.351</b>	<b>336.827.250.002</b>	<b>340.799.833.333</b>
- Thuê tài chính dài hạn	10.137.323.649	17.112.676.351	27.250.000.000	
- Trái phiếu	558.227.083.335	92.150.000.000	309.577.250.002	340.799.833.333
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.218.414.412.793</b>	<b>2.481.751.002.508</b>	<b>2.421.711.338.772</b>	<b>1.278.454.076.529</b>

(1) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 30/09/2022		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ	USD			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	82.162.346.809	14.754.000	427.109.266.809	105 ngày - 4 tháng từ ngày giải ngân	3,6%/năm đối với vay USD; 7,3-7,5%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	86.094.000.000		86.094.000.000	4 tháng từ ngày giải ngân	6,00%/năm đối với cho vay VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP Hồ Chí Minh		3.851.000	90.034.420.000	4 tháng từ ngày giải ngân	3,8-4,3%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	6.976.300.000		6.976.300.000	10 tháng từ ngày giải ngân	8,75%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN An Giang	29.100.000.000		29.100.000.000	3- 4 tháng từ ngày giải ngân	8,7-8,75%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	8.009.319.000		8.009.319.000		Trước 01/07/2022: 0%/năm; Từ 01/07/2022: 9%/năm; Thời hạn 6 tháng: 6% năm
Thẻ tín dụng doanh nghiệp - Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN An Giang	1.531.700.000		1.531.700.000	6-12 tháng từ ngày giải ngân	8%/ năm đối với vay VND
Vay cá nhân - (Gửi tiết kiệm CBNV)	1.195.000.000		1.195.000.000		Dưới 1 tháng: 2%/ năm; Trên 1 tháng: 12%/ năm
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>215.068.665.809</b>	<b>18.605.000</b>	<b>650.050.005.809</b>		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2021	182.000.000.000	0	120.464.000.000	5.021.000.000	175.173.572.569	-	482.658.572.569
Lãi trong năm							-
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2020							-
Khác							-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>175.173.572.569</b>	<b>-</b>	<b>482.658.572.569</b>
Lãi trong kỳ					(35.603.224.805)	76.195.206.476	40.591.981.671
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức							-
Khác							-
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>138.570.347.764</b>	<b>76.195.206.476</b>	<b>522.250.554.240</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
	VND	VND
<b>22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu bán hàng lương thực	2.522.424.801.229	1.976.012.450.922
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa ch	485.667.510.991	312.281.536.297
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	67.439.765.264	42.717.650.198
Doanh thu dịch vụ CNC	752.416.986	
Doanh thu khác	17.746.776.560	2.348.872.219
	<b>3.094.031.271.030</b>	<b>2.333.360.509.636</b>
Các khoản giảm trừ	2.311.736.074	539.648.608
Doanh thu thuần	<b>3.091.719.534.956</b>	<b>2.332.820.861.028</b>
<b>23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn bán hàng lương thực	2.424.235.811.010	1.884.313.137.315
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	432.438.783.267	277.243.077.117
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	58.727.895.750	28.310.373.432
Giá vốn dịch vụ CNC	254.514.334	
Giá vốn khác	-	-
Cộng	<b>2.915.657.004.361</b>	<b>2.189.866.587.864</b>
<b>24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.663.061.520	2.873.915.435
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.088.026.603	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	31.857.144	
Lãi bán hàng trả chậm	19.883.010.798	89.162.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	211.918.491	4.469.327.811
Lãi đầu tư tài chính khác	26.946.617.375	-
Lãi hợp nhất công ty con	19.311.511.058	-
Cộng	<b>69.136.002.989</b>	<b>7.432.405.246</b>
<b>25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	45.508.070.007	12.061.611.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.743.512.915	1.133.702.602
Lãi vay về cho thuê tài chính	1.536.232.413	-
Chi phí đầu tư tài chính	7.758.808.240	-
Khác	20.013.484.196	11.925.000
Cộng	<b>91.560.107.771</b>	<b>13.207.239.534</b>
<b>26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	2.905.755.924.902	2.139.404.131.315
Chi phí nhân công	26.679.395.496	35.603.412.709
Chi phí khấu hao	21.152.148.952	12.313.426.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.789.211.634	105.508.093.530
Chi phí khác	27.143.322.650	14.224.013.368
	<b>3.123.520.003.634</b>	<b>2.307.053.077.097</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

### 27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	16.163.540.496	32.564.502
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	22.501.850	-
Tiền bảo hiểm	-	-
Tiền hoa hồng	-	1.697.349.347
Lãi giao dịch mua rẻ	-	-
Thu nhập bất thường khác	1.918.666.937	408.570.884
<b>Thu nhập khác</b>	<b>18.104.709.283</b>	<b>2.138.484.733</b>
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	2.152.720.973	
Chi phí bất thường khác	595.056.730	256.717.126
<b>Chi phí khác</b>	<b>2.747.777.703</b>	<b>256.717.126</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>15.356.931.580</b>	<b>1.881.767.607</b>

### 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(34.577.695.488)</b>	<b>22.538.717.250</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập cổ tức	(1.088.026.603)	(2.234.076.432)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(1.542.005)
Chi trợ cấp thôi việc	(405.542.000)	(192.500.000)
Lỗi kỳ trước chuyển sang	-	(1.173.141.612)
Các khoản khác	-	795.505.945
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(36.071.264.091)</b>	<b>19.732.963.146</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	288.111.941	4.520.873.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>288.111.941</b>	<b>4.520.873.613</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	55.558.400	145.065.900
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.149.091	618.123
- Dự phòng AST		42.880.231
	<b>179.707.491</b>	<b>188.564.254</b>

### 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.045.514.920)	17.829.279.383
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	557.709.885	
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(35.603.224.805)	17.829.279.383
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trọng	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>	<b>(1.956)</b>	<b>980</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong 9 tháng năm 2022 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	20.590.000	53.560.000
		Nhận chia cổ tức	1.088.026.603	1.828.601.432
		Thù lao HĐTV	108.000.000	234.000.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo		35.343.600.000
		Cho thuê kho	384.977.340	699.958.800
		Nhận chia cổ tức		405.475.000
Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	Cty liên kết	Bán bao	12.500.000	
		Mua gạo	74.711.258.550	
		Bán gạo	20.625.991.400	1.258.920.000
Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	Cty liên kết	Bán gạo	621.310.150	

#### 30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/09/2022 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/09/2022	30/09/2021
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	Cty liên kết	Bán hàng hóa	89.345.541	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	4.260.000	9.940.000
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY	Cty liên kết	Bán gạo	6.203.922.850	1.258.920.000
Trả trước cho người bán CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY	Cty liên kết	Mua gạo		1.200.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

### 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	CNC VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Kết quả kinh doanh</b>						
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	<b>2.522.424.801.229</b>	<b>485.667.510.991</b>	<b>67.439.765.264</b>	<b>752.416.986</b>	<b>17.746.776.560</b>	<b>3.094.031.271.030</b>
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	96.473.822.720	57.125.866.137	8.875.729.689		17.746.776.560	
Chi phí bán hàng	<b>96.064.723.165</b>	<b>53.214.882.730</b>	<b>8.538.245.488</b>	<b>497.902.652</b>	<b>17.746.776.560</b>	<b>176.062.530.595</b>
Chi phí quản lý	(147.569.808.429)	(27.319.055.223)	(4.805.400.616)	(804.709.615)		(180.498.973.883)
Thu nhập tài chính	(15.958.257.386)	(14.735.181.474)	(3.848.169.794)	(510.834.689)		(27.364.025.390)
Chi phí tài chính						69.136.002.989
Thu nhập khác						(91.560.107.771)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết						15.356.931.580
Lợi nhuận trước thuế						4.289.946.392
Thuế TNDN hiện hành						(34.577.695.488)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(288.111.941)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>						<b>(179.707.491)</b>
						<b>(35.045.514.920)</b>
<b>Tổng tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	761.949.855.702	207.089.069.284	47.007.575.429	6.442.579.962		1.022.489.080.377
Tài sản không phân bổ						777.224.402.670
<b>Cộng</b>						<b>1.799.713.483.047</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	203.598.345.838	93.655.783.246	6.899.335.588	1.860.309.247		306.013.773.919
Nợ phải trả không phân bổ						971.449.154.888
<b>Cộng</b>						<b>1.277.462.928.807</b>

#### B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

### 32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2022	01/01/2022
<b>I. Hệ số thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,61	1,26
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,34	1,06
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,02	0,23
<b>II. Hệ số khả năng sinh lời</b>			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	5,69	5,96
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	(1,13)	1,14
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	(1,95)	2,41
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	(6,71)	9,26
<b>III. Hệ số nợ</b>			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	109,34	71,31
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	244,61	284,62
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	31,73	18,54
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	70,98	74,00

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG NGỌC ANH THU

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỲNH THANH TÙNG





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **532**/XNK-TCKT  
(V/v giải trình lợi nhuận quý 3/2022 giảm so  
với quý 3/2021)

An Giang, ngày **28** tháng 10 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III kết thúc tại ngày 30.09.2022 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

**1. Đối với BCTC riêng lẻ:**

Trong Quý III năm 2022, doanh thu thuần của Công ty giảm 644.066 triệu đồng, tương ứng giảm 54% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do chi phí tài chính, chi phí bán hàng, logistic, bao bì tăng mạnh làm ảnh hưởng đến hiệu quả Công ty. Đây là những nguyên nhân chủ yếu làm kết quả kinh doanh quý 3 lỗ (cùng kỳ lãi).

**2. Đối với BCTC hợp nhất:**

Tương tự báo cáo riêng, doanh thu hợp nhất giảm 45,2%, nhưng các chi phí lại tăng đã làm cho lợi nhuận sau thuế lỗ 28,9 tỷ đồng.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Quý III				BCTC HN Quý III			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	548.816	1.192.882	-644.066	(54,0)	710.378	1.296.689	-586.311	(45,2)
Giá vốn hàng bán	513.494	1.154.442	-640.948	(55,5)	663.219	1.229.797	-566.578	(46,1)
Lợi nhuận gộp	35.322	38.440	-3.118	(8,1)	47.159	66.892	-19.733	(29,5)
Doanh thu hoạt động tài chính	6.077	3.832	2.245	58,6	6.139	4.124	2.015	48,9
Chi phí tài chính	17.800	3.418	14.382	420,8	20.421	5.782	14.639	253,2
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>13.729</i>	<i>2.628</i>	<i>11.101</i>	<i>422,4</i>	<i>16.346</i>	<i>4.921</i>	<i>11.425</i>	<i>232</i>
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-	-	925	-	925	100,0
Chi phí bán hàng	42.943	31.905	11.037	34,6	65.189	53.528	11.661	21,8
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.623	5.450	174	3,2	8.015	7.324	691	9,4
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-24.966	1.499	-26.465	(1.766,0)	-39.402	4.382	-43.785	(999,2)
Lợi nhuận khác	9.934	19	9.916	53.263,4	10.519	803	9.717	1.211
Tổng lợi nhuận trước thuế	-15.032	1.517	-16.549	(1.090,7)	-28.883	5.185	-34.068	(657,1)
Thuế TNDN	0	303	-303	(100,0)	-1	1.304	-1.305	(100,1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-15.032	1.214	-16.245	(1.338,4)	-28.882	3.881	-32.763	(844,2)

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý III.2022)

